KTVB

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 190 /2015/NQ-HĐND	*Hà Giang, ngày 07 tháng 7 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang

SỞ TƯ PHÁP TỈNH HÀ GIANG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2256
Ngày 15 tháng 7 năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh Hà Giang *về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang* và Báo cáo thẩm tra số 142/BC-KTNS ngày 05/7/2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

2. Mức thu: Tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đơn vị thu: Cục Thuế tỉnh; Chi cục Thuế các huyện, thành phố.

4. Quản lý và sử dụng tiền phí:

a) Quản lý phí:

- Số tiền phí thu được ngân sách cấp huyện hưởng 60%; ngân sách tỉnh hưởng 40%.

- Số tiền phí ngân sách tỉnh được hưởng phân chia như sau:

+ 50% để đầu tư cho dự án bảo vệ môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản (*Dự án do tỉnh làm chủ đầu tư*).

+ 50% bổ sung vốn cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh.

b) Sử dụng phí: Hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2015 và thay thế một số nội dung có liên quan tại các Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành gồm:

1. Nghị quyết số 17/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phí, lệ phí về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; lệ phí trước bạ xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Nghị quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Phụ lục quy định tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của HĐND tỉnh Hà Giang.

3. Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 06/2005/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2008/NQ-HĐND; Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND và bãi bỏ một phần Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVI - Kỳ họp thứ 15 thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIII tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVI;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Vương Mí Vàng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 190/2015 /NQ-HĐND, ngày 07 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	LOẠI KHOÁNG SẢN	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
I	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (*granit, gabro, đá hoa...)*	m^3	60.000
2	Đá block	m^3	70.000
3	Quặng đá quý: Ô-pan (*opan*) quý màu đen; Rô-đô-lít (*rodolite*): Bê-rin (*berin*): Sờ-pi-nen (*spinen*); Tô-paz (*topaz*), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Phen-sờ-phát (*fenspat*)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m^3	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	2.000
6	Các loại đá khác (*đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...*)	m^3	2.500
7	Cát vàng	m^3	4.000
8	Cát đen	m^3	5.000
9	Cát làm thủy tinh	m^3	5.000
10	Các loại cát khác	m^3	3.000
11	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
12	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	1.500
13	Đất làm thạch cao; nước khoáng thiên nhiên	m^3	2.000
14	Đất làm cao lanh	m^3	5.000
15	Các loại đất khác	m^3	2.000
16	Gờ-ra-nit (*granite*); Sét chịu lửa: Đô-lô-mít (*dolomite*), Quắc-zít (*quartzite*); Mi-ca (*mica*), Thạch anh kỹ thuật; Pi-rit (*pirite*); Phốt-pho-rít (*phosphorite*)	Tấn	30.000

STT	LOẠI KHOÁNG SẢN	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
17	A-pa-tít (*apatit*), Séc-păng-tin (*secpentin*)	Tấn	4.000
18	Than nâu; than mỡ, than khác	Tấn	8.000
19	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
II	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	40.000
2	Quặng măng-gan	Tấn	40.000
3	Quặng vàng	Tấn	250.000
4	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
5	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	200.000
6	Quặng vôn-phờ-ram (*wolfram*), ăngtimon (*antimoan*)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, quặng kẽm,	Tấn	250.000
8	Quặng nhôm, quặng bô-xít (*bouxite*)	Tấn	40.000
9	Quặng đồng, quặng ni-ken (*niken*)	Tấn	50.000
10	Quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (*magie*)	Tấn	250.000
11	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
III	**Khai thác khoáng sản tận thu**	Mức thu phí bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng	